

Bản án số: 05/2018/HNGĐ - ST
Ngày: 29 - 3 - 2018
V/v: *Ly hôn, t/c nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỨ KỲ - TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tú

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Hạnh Thu.

2. Ông Nguyễn Thanh Hải.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ - tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 313/2017/TLST - HNGĐ ngày 21/12/2017 về “Ly hôn, t/c nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 16/3/2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Hữu I, sinh năm 1968.

Địa chỉ: thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

2. *Bị đơn:* Chị Đặng Thị T, sinh năm 1975.

ĐKKHKT: thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương; chỗ ở hiện nay: thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Anh I, chị T có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai anh Nguyễn Hữu I là nguyên đơn trình bày:

Anh và chị Đặng Thị T trước khi kết hôn có được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương ngày 04/11/1994. Vợ chồng hạnh phúc được gần 20 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không thống nhất làm ăn

kinh tế, vợ chồng thường hay cãi chửi nhau, chị T đã về nhà bố mẹ đẻ ở thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương từ tháng 7/2015 cho tới nay. Anh xác định tình cảm vợ chồng giữa anh và chị T không còn, không thể đoàn tụ chung sống với nhau được nữa, nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T.

Về quan hệ con chung: Vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Hữu D, sinh ngày 30/7/1995 và Nguyễn Hữu C, sinh ngày 17/7/2002. Cháu D đã trưởng thành nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết, cháu C hiện đang ở với anh, ly hôn anh đề nghị được nuôi cháu C và tự nguyện không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và quá trình làm việc chị Đặng Thị T là bị đơn trình bày: Về quá trình kết hôn, thời gian chung sống giữa anh chị đúng như anh I trình bày, vợ chồng hạnh phúc được gần 20 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh I thường hay ghen tuông dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã nhau, chị đã về nhà bố mẹ đẻ từ tháng 7/2015 cho tới nay vợ chồng đã ly thân, không ai quan tâm tới ai. Nay anh I xin ly hôn với chị, chị xác định cũng không còn tình cảm với anh I nên nhất trí ly hôn.

Về con chung: Chị xác định vợ chồng có 02 con chung như anh I trình bày là đúng, ly hôn cháu D đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, cháu C hiện đang ở với anh I, ly hôn chị đồng ý để cho cháu C anh I được nuôi, anh I tự nguyện không yêu cầu chị phải cấp dưỡng cho con chị nhất trí.

Về tài sản chung: Chị Đặng Thị T đề nghị Tòa án giải quyết tài sản chung của vợ chồng gồm: Diện tích 684 m² đất trong đó có 200 m² đất ở, 338 m² đất vườn, 146 m² đất ao tại số thửa 06, 07 tờ bản đồ số 01 xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương đã được cấp GCNQSDĐ mang tên vợ chồng, trên thửa đất có nhà ở 1 tầng, nhà phụ 1 tầng gồm (01 phòng ngủ, nhà tắm, nhà vệ sinh). Ly hôn đề nghị được hưởng 1/2 trị giá tài sản và đề nghị được chia phần đất trồng.

Anh I có quan điểm như sau: Đất và tài sản trên đất chị T trình bày là đúng, anh xác định là tài sản chung của vợ chồng, hiện nay anh đang quản lý, sử dụng; ly hôn quan điểm của anh xin được ở phần đất trồng không có công trình, còn chị T ở phần đất có công trình và chị T có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản cho anh.

Ngoài ra anh, chị thống nhất cây cối, tường bao, ao thả cá, kè bờ ao, cổng, công trình phụ cũ gồm có bếp, giếng đào... hai bên thống nhất không yêu cầu định giá, sau này các công trình trên phần đất về bên nào được chia thì bên đó

được quản lý, sử dụng không phải trả chênh lệch cho bên kia bằng tiền, các đồ dùng sinh hoạt anh, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai của cháu Nguyễn Hữu C nguyện vọng muốn ở với anh I.

Biên bản định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản: HĐĐG tài sản tiến hành định giá toàn bộ trị giá đất và tài sản trên đất thuộc sổ thừa 06, 07 tờ bản đồ số 01 xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Về tài sản trên đất: Nhà ở 1 tầng, gác xếp đồ mái bằng trị giá 104.653.429 đồng; nhà phụ 1 tầng trị giá 127.776.761 đồng, tổng cộng 232.430.190 đồng; Về đất: Đất ở $900.000 \text{ đồng/m}^2 \times 200\text{m}^2 = 180.000.000 \text{ đồng}$, đất trồng cây lâu năm trong đê $75.000 \text{ đồng/m}^2 \times 388\text{m}^2 = 25.350.000 \text{ đồng}$, đất nuôi trồng thủy sản trong đê: $70.000 \text{ đồng/m}^2 \times 146\text{m}^2 = 10.220.000 \text{ đồng}$; Tổng cộng 215.570.000 đồng.

Tại phiên tòa:

Anh I giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn chị T, về con chung đề nghị nuôi cháu C và tự nguyện không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng cho con, về nhà và đất ở anh xác định là tài sản chung của vợ chồng, đề nghị được chia phần đất trống không có công trình và chị T có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản cho anh, về tiền chi phí cho việc xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản chị T yêu cầu anh phải chịu một nửa, anh không đồng ý.

Chị T nhất trí ly hôn với anh I, về con chung khi ly hôn nhất trí như quan điểm anh I, đối với tài sản xác định diện tích và các công trình trên đất là của vợ chồng và xin được ở phần đất trống và tự nguyện không yêu cầu anh I phải trả cho chị phần chênh lệch tài sản do phần tài sản anh I được giao nhiều hơn chị, còn về tiền chi phí cho việc xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản chị yêu cầu anh I phải có trách nhiệm trả cho chị 1.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các điều: 70, 71, 72 BLTTDS. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các điều: 51, 56, 81, 82, 83, 59, 62 Luật hôn nhân gia đình năm; Điều 213 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016. Đề nghị HĐXX xử: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh I được ly hôn với chị T; về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của anh I và chị T về nuôi con chung là giao cháu C cho anh I được nuôi dưỡng, chấp nhận sự tự nguyện của anh I chị T không phải cấp dưỡng cho con. Về tài sản: Giao cho anh I được quản lý, sử dụng 424m^2 trong đó (đất ở 100m^2 , đất vườn 178m^2 , đất ao 146m^2) trị giá 113.000.000 đồng, thuộc sổ thừa 06, 07 tờ bản đồ số 01 xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương và được sở

hữu các tài sản trên đất gồm 01 nhà mái bằng gác xép đồ mái có trị giá 104.653.429 đồng; nhà phụ trị giá 127.776.761 đồng. Tổng trị giá anh I quản lý, sử dụng 346.000.000 đồng, chấp nhận sự tự nguyện của chị T anh I không phải trả chênh lệch trị giá tài sản cho chị; giao cho chị T quản lý, sử dụng 260m² đất trong đó (đất ở 100m², đất vườn 160m²) trị giá 102.000.000 đồng thuộc sổ thửa 06, tờ bản đồ số 01 xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương; về án phí: Anh I phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn và án phí chia tài sản, chị T phải chịu án phí chia tài sản, buộc anh I phải trả 1.000.000 đồng cho chị T chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên toà, Hội đồng xét xử thấy:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Hữu I và chị Đặng Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương ngày 04/11/1994. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh I và chị T là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng hạnh phúc được gần 20 năm thì phát sinh mâu thuẫn, chị T đã về nhà bố mẹ đẻ ở thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương từ tháng 7/2015, anh chị sống ly thân không ai quan tâm tới ai, giữa anh chị cũng không có biện pháp gì cải thiện quan hệ tình cảm. Nay cả anh I, chị T đều nhất trí ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy tình cảm vợ chồng giữa anh I, chị T thực sự không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Sự tự nguyện ly hôn của anh I, chị T không trái pháp luật. Do vậy, căn cứ các điều: 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, cần xử cho anh Nguyễn Hữu I được ly hôn chị Đặng Thị T.

[2]. Về quan hệ con chung: Anh I, chị T thỏa thuận, anh I nuôi con Nguyễn Hữu C cho đến khi con đủ 18 tuổi, anh I không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng cho con. Sự thỏa thuận của anh chị phù hợp các điều: 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình và phù hợp với nguyện vọng của cháu C, nên cần xử cho anh I được nuôi cháu C, chấp nhận sự tự nguyện của anh I, chị T không phải cấp dưỡng cho con.

[3]. Về quan hệ tài sản chung:

Về đất và nhà ở: Qua xem xét thẩm định tại chỗ và theo sơ đồ khu đất và nhà ở thì diện tích trên có vị trí tại sổ thửa 06, 07 tờ bản đồ số 01 xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương có cạnh phía Đông giáp ông Nguyễn Hữu N dài 29 m, phía Bắc giáp đường thôn dài 25,1m, phía Tây giáp đường thôn dài 26 m, phía Nam giáp đất ông Bùi Đình T dài 25m. Tổng diện tích là 684 m² trị giá 215.570.000 đồng. Trên diện tích đất này có 1 nhà mái bằng gác xép có diện tích có trị giá 104.653.429 đồng ; nhà phụ trị giá 127.776.761 đồng.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Nguồn gốc thửa đất và các công trình xây dựng là do anh chị nhận chuyển nhượng và cùng nhau kiến thiết tôn tạo. Như vậy công sức của hai bên ngang nhau. Tổng tài sản chung của anh chị là 448.000.000 đồng cần chia đôi giá trị mỗi người được hưởng 1/2 tổng tài sản trị giá tính thành tiền là 224.000.000 đồng.

Về hiện vật: Xét thấy diện tích đất có thể chia được cho hai anh, chị để đảm bảo chỗ ở cho cả hai bên, anh Inh hiện đang nuôi hai con chung của vợ chồng, do vậy cần giao phần đất có nhà và công trình cho anh I quản lý, sử dụng; còn chị T quản lý, sử dụng phần đất trống. Phần đất giao cho anh I quản lý, sử dụng có tài sản nhiều hơn phần chị T, chị T tự nguyện không yêu cầu anh Inh phải trả chênh lệch tài sản cho chị. Là phù hợp các điều: 59,62 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4]. Đối với số tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản do chị T nộp để chi phí cho việc xem xét thẩm định tại chỗ và Hội đồng định giá tài sản là 2.000.000 đồng. HĐXX xét thấy việc xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là cần thiết trong việc giải quyết vụ án và quá trình xem xét thẩm định tại chỗ và Hội đồng định giá, đã chi hết số tiền 2.000.000 đồng, do vậy cần buộc anh I có trách nhiệm trả cho chị T 1.000.000 đồng. là phù hợp các điều: 165, 166 BLTTDS.

[5]. Về án phí: Anh I là nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn và án phí chia tài sản, chị T phải chịu án phí chia tài sản.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều: 51, 56, 81, 82, 83, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 213 Bộ luật dân sự; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 - 12 - 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Hữu I ly hôn chị Đặng Thị T.

2. Về con chung: Xử công nhận thỏa thuận của anh I và chị T giao cho anh Nguyễn Hữu I tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con Nguyễn Hữu C, sinh ngày 17/7/2002, cho đến khi con đủ 18 tuổi; chị T không phải cấp dưỡng cho con.

Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về quan hệ tài sản chung: Xác định khối tài sản chung của anh Nguyễn Hữu I và chị Đặng Thị T gồm: Diện tích 684 m² trong đó (đất ở 200m², đất vườn 338m², đất ao 146m²) thuộc sổ thửa số 06, 07 tờ bản đồ số 01 xã T, huyện

T, tỉnh Hải Dương có trị giá 215.000.000 đồng; nhà ở 1 tầng, gác xép đồ mái bằng trị giá 104.653.429 đồng; nhà phụ 1 tầng trị giá 127.776.761 đồng. Tổng trị giá là 448.000.000 đồng.

3.1. Xử giao anh Nguyễn Hữu I quản lý, sử dụng diện tích 424 m² trong đó (*đất ở 100 m², đất vườn 178m², đất ao 146 m²*) trị giá 113.000.000 đồng, thuộc số thửa 06, 07 tờ bản đồ số 01 xã Tứ Xuyên, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương theo hình FIKBCEF gồm:

- Phía Đông giáp phần đất chia cho chị T có các cạnh là IK dài 20,12m, KB dài 12,9m, BC dài 6,66m.

- Phía Bắc giáp đường thôn là cạnh IF dài 13,3m.

- Phía Tây giáp đường thôn là cạnh FE dài 26m.

- Phía Nam giáp đất ông T là cạnh EC dài 25 m.

và được sở hữu các tài sản trên đất gồm 1 nhà mái bằng gác xép đồ mái có trị giá 104.653.429 đồng; nhà phụ trị giá 127.776.761 đồng. Tổng trị giá anh Inh quản lý, sử dụng 346.000.000 đồng.

3.2. Xử giao cho chị Đặng Thị T được sử dụng 260m² đất trong đó (*đất ở 100 m², đất vườn 160 m²*) trị giá 102.000.000 đồng thuộc số thửa 06 tờ bản đồ số 01 xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương trị giá, theo hình IABKI gồm:

- Phía Đông giáp đất ông N là cạnh AB dài 22,34 m.

- Phía Bắc giáp đường thôn là cạnh IA dài 11,8m.

- Phía Tây giáp phần đất chia cho anh I là cạnh IK dài 20,12m.

- Phía Nam giáp đất chia cho anh I là cạnh BK dài 12,9 m.

(Có sơ đồ đất kèm theo)

Tổng trị giá chị T quản lý, sử dụng 102.000.000 đồng.

4. Buộc anh Nguyễn Hữu I phải trả cho chị Đặng Thị T số tiền 1.000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực thi hành và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về án phí: Anh Nguyễn Hữu I phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm (Hôn nhân gia đình) được đối trừ vào số tiền mà anh I đã tạm nộp là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số AB/2014/0002135 ngày 21/12/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương và phải chịu 17.300.000 đồng (*mười bảy triệu, ba trăm nghìn đồng*) án phí chia tài sản (*chưa nộp*).

Chị Đặng Thị T phải chịu 5.100.000 đồng (*năm triệu, một trăm nghìn đồng*) tiền án phí chia tài sản, được đối trừ số tiền chị T đã tạm nộp là 5.000.000

đồng (năm triệu đồng) theo biên lai số AB/2014/0002047 ngày 03/01/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương, chị T còn phải nộp 100.000 đồng.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành bản án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tứ Kỳ;
- Chi cục Thi hành án huyện Tứ Kỳ;
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(đã ký)

Nguyễn Văn Tú